

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 18
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 127/2026/DS-ST
Ngày: 22-5-2026
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Thành Tâm;

- Bà Bò Thị Ánh Tuyết.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2026/TLST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2026 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2026/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2026/QĐST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (S); địa chỉ trụ sở: Số A, T, phường H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm: 1988 - Chức vụ: Chuyên viên cao cấp xử lý nợ - vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

2. Bà Hoàng Văn G, sinh năm: 1983 - Chức vụ: Chuyên viên cao cấp xử lý nợ - vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3. Ông Phan Trọng V, sinh năm: 2002 - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ - vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Các ông, bà N, G, V đều là cán bộ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (S), là người đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền số 450/2025/UQ-SeABank ngày 27/11/2025).

Cùng địa chỉ liên hệ: Số B, đại lộ B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm: 1991 và ông Trương Duy T1, sinh năm: 1989; cùng địa chỉ thường trú: Tổ G, khu phố F, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh - vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong Đơn khởi kiện đề ngày 27/11/2025 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (sau đây viết tắt là S) đã ký với bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Duy T1 các hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng tín dụng từng lần số: C0432.19/HĐTD-TDH ngày 16/7/2019, Phụ lục hợp đồng tín dụng số: C0432.19/HĐTD-TDH/PL01 ngày 16/7/2019 với nội dung chi tiết:

- Số tiền vay: 735.000.000 đồng (bảy trăm ba mươi lăm triệu đồng);
- Thời hiệu hạn mức cho vay: 84 tháng;
- Mục đích vay vốn: Mua xe ô tô Honda Civic 1.5RS.

- Lãi suất cho vay: Lãi suất trong hạn trong 12 tháng đầu tiên áp dụng lãi suất là 9,7%/năm từ ngày 16/7/2019 đến ngày 09/02/2020 và từ ngày 10/02/2020 đến hết ngày 16/7/2020 áp dụng lãi suất 9,79%/năm; từ tháng 13 trở đi, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thỏa thuận tại hợp đồng.

S đã giải ngân và bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Trương Duy T1 đã nhận nợ với số tiền 735.000.000 đồng vào ngày 16/7/2019.

2. Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: C0433.19/HĐTD-TDH ngày 17/7/2019, Phụ lục hợp đồng tín dụng số: PL02/C0433.19/HĐTD-TDH ngày 17/7/2019 với nội dung chi tiết:

- Số tiền vay: 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng).
- Thời hiệu hạn mức cho vay: 60 tháng.
- Mục đích vay vốn: Tiêu dùng.

- Lãi suất cho vay: Lãi suất trong hạn tại thời điểm giải ngân áp dụng mức lãi suất cho vay bằng 20,5%/năm, lãi suất của khoản vay sẽ được điều chỉnh hàng quý và mỗi đầu quý theo thỏa thuận tại hợp đồng.

S đã giải ngân và Nguyễn Thị Ngọc T, ông Trương Duy T1 đã nhận nợ với số tiền 90.000.000 đồng vào ngày 17/7/2019.

Để đảm bảo cho khoản vay nêu trên, bà **T**, ông **T1** đã thế chấp tài sản là 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu Honda, biển số: 61A-641.86, số khung: MRHFC1680KT030550, số máy: L15B74621873; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 101495 do **Phòng C - Công an tỉnh B** cấp ngày 15/7/2019 cho bà **Nguyễn Thị Ngọc T** đứng tên chủ xe theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số: C0432.19/HĐTC ngày 17/7/2019, Hợp đồng sửa đổi hợp đồng thế chấp xe ô tô số: C0432.19/HĐTC-OTO/SĐ ngày 25/7/2019, đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Đà Nẵng số CE19045823BD, ngày 17/7/2019. Thực hiện hợp đồng thế chấp, bà **T**, ông **T1** giao cho **S** giữ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô; bà **T**, ông **T1** quản lý, sử dụng xe ô tô biển số 61A-641.86.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng nói trên, bà **T** và ông **T1** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi cho **S**. Tính đến ngày 08/10/2025, bà **T** và ông **T1** đã trả **S** số tiền là:

- Nợ gốc: 425.468.761 đồng;
- Nợ lãi : 303.225.337 đồng;
- Tổng cộng: 728.694.098 đồng.

Số tiền nợ của bà **T** và ông **T1** tính đến thời điểm khởi kiện (ngày 08/10/2025) là 606.309.075 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 399.531.239 đồng;
- Nợ lãi trong hạn: 93.605.491 đồng;
- Nợ lãi quá hạn: 97.002.500 đồng;
- Nợ lãi chậm trả: 16.169.845 đồng.

Tính đến thời điểm xét xử (ngày 22/5/2026), và **T** và ông **T1** còn nợ **S** các khoản sau:

- Nợ gốc: 399.531.239 đồng;
- Nợ lãi trong hạn: 97.742.492 đồng;
- Nợ lãi quá hạn: 141.720.475 đồng;
- Nợ lãi chậm trả: 22.101.789 đồng;
- Tổng cộng: 661.095.995 đồng.

Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện bà **Nguyễn Thị Ngọc T** và ông **Trương Duy T1**, yêu cầu Tòa án tuyên:

- Buộc bà **Nguyễn Thị Ngọc T** và ông **Trương Duy T1** thanh toán cho **Ngân hàng TMCP Đ** tổng số tiền nợ tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 661.095.995 đồng, trong đó: Nợ gốc: 399.531.239 đồng; nợ lãi trong hạn: 97.742.492 đồng; nợ lãi quá hạn: 141.720.475 đồng và nợ lãi chậm trả: 22.101.789 đồng.

- Buộc bà **Nguyễn Thị Ngọc T** và ông **Trương Duy T1** thanh toán cho **Ngân hàng TMCP Đ** các khoản tiền lãi và các loại phí phát sinh theo thỏa thuận tại

Hợp đồng tín dụng từng lần số: C0432.19/HĐTD-TDH ngày 16/7/2019, Phụ lục hợp đồng tín dụng số: C0432.19/HĐTD-TDH/PL01 ngày 16/7/2019 và Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: C0433.19/HĐTD-TDH ngày 17/7/2019, Phụ lục hợp đồng tín dụng số: PL02/C0433.19/HĐTD-TDH ngày 17/7/2019 từ sau ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/5/2026) cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực thi hành, nếu bà **Nguyễn Thị Ngọc T** và ông **Trương Duy T1** không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trên thì **Ngân hàng TMCP Đ** có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tiến hành kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm của khoản vay để xử lý thu hồi nợ. Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ hoặc tài sản bảo đảm không xác minh, không kê biên được để thi hành án thì bà **Nguyễn Thị Ngọc T** và ông **Trương Duy T1** vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho **S** cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

2. Đối với bị đơn bà **Nguyễn Thị Ngọc T** và ông **Trương Duy T1**: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú của bà **T**, ông **T1**. Kết quả xác minh thể hiện bà **T**, ông **T1** không còn sinh sống tại nơi đăng ký thường trú, hiện bà **T** và ông **T1** chuyển đến sinh sống tại đâu địa phương không rõ. Tòa án đã tiến hành thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc thụ lý, giải quyết vụ án cho bà **T**, ông **T1** theo quy định tại Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

3. Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện nghĩa vụ phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

- Về nội dung:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, có cơ sở xác định bà **Nguyễn Thị Ngọc T** và ông **Trương Duy T1** chưa thanh toán cho **Ngân hàng TMCP Đ (S)** số tiền nợ gốc 399.531.239 đồng và tiền lãi phát sinh, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền này.

Các yêu cầu khác của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Duy T1 là vợ chồng, cùng đăng ký thường trú tại địa chỉ: Tổ G, khu phố F, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo kết quả xác minh tại Công an phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện nay bà T và ông T1 không còn sinh sống tại địa chỉ: Tổ G, khu phố F, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; bà T và ông T1 chuyển đến sinh sống tại đâu địa phương không rõ.

Theo Điều 40 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 12 Luật cư trú năm 2020 (đã được sửa đổi, bổ sung), điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung) và hướng dẫn tại Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nơi cư trú cuối cùng của bị đơn được xác định là tổ G, khu phố F, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh theo điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung).

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Theo kết quả xác minh tại Công an phường T, Thành phố Hồ Chí Minh về việc cư trú của các đương sự, xét thấy việc niêm yết công khai các văn bản tố tụng không đảm bảo cho người được cấp, tổng đạt, thông báo nhận được thông tin về văn bản được cấp, tổng đạt, thông báo. Do đó, Tòa án tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án; thời gian, địa điểm mở họp phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thời gian, địa điểm mở phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Duy T1 không có mặt theo thời gian đã được thông báo.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (S) khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Duy T1 thanh toán số tiền nợ gốc là 399.531.239 đồng (tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm) và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng từng lần số: C0432.19/HĐTD-TDH ngày 16/7/2019, Phụ lục hợp đồng tín dụng số: C0432.19/HĐTD-TDH/PL01 ngày 16/7/2019 và Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: C0433.19/HĐTD-TDH ngày 17/7/2019, Phụ lục hợp đồng tín dụng số: PL02/C0433.19/HĐTD-TDH ngày 17/7/2019; đồng thời yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm.

Bị đơn bà **Nguyễn Thị Ngọc T** và ông **Trương Duy T1** không có yêu cầu phản tố, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ về vụ việc cho Tòa án.

[4] Xét tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì thấy:

Giữa **S** và bà **T**, ông **T1** có ký kết các hợp đồng tín dụng và phụ lục như sau:

- Hợp đồng tín dụng từng lần số: C0432.19/HĐTD-TDH ngày 16/7/2019, Phụ lục hợp đồng tín dụng số: C0432.19/HĐTD-TDH/PL01 ngày 16/7/2019: Số tiền vay: 735.000.000 đồng; số tiền nợ gốc còn lại: 373.383.826 đồng;

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: C0433.19/HĐTD-TDH ngày 17/7/2019, Phụ lục hợp đồng tín dụng số: PL02/C0433.19/HĐTD-TDH ngày 17/7/2019: Số tiền vay: 90.000.000 đồng; số tiền nợ gốc còn lại: 26.147.413 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bà **T** và ông **T1** vi phạm nghĩa vụ trả nợ với **S**.

Đến thời điểm khởi kiện (ngày 08/10/2025), bà **T** và ông **T1** còn nợ số tiền như sau:

- Nợ gốc: 399.531.239 đồng;
- Nợ lãi trong hạn: 93.605.491 đồng;
- Nợ lãi quá hạn: 97.002.500 đồng;
- Nợ lãi chậm trả: 16.169.845 đồng.

Tổng cộng: 606.309.075 đồng.

Căn cứ thỏa thuận giữa hai bên về việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn và chuyển nợ quá hạn tại “Điều kiện giao dịch chung về cho vay có tài sản bảo đảm áp dụng đối với khách hàng cá nhân tại **S**”, **S** khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà **T**, ông **T1** thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc nêu trên là có cơ sở chấp nhận.

Tiền lãi phát sinh **S** yêu cầu bà **T**, ông **T1** có nghĩa vụ thanh toán bao gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn và nợ lãi chậm trả. Xét thấy, tại các hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng và khế ước nhận nợ đã ký kết giữa hai bên có thỏa thuận về lãi suất, lãi trong hạn, lãi quá hạn và nợ lãi chậm trả. Đến nay đã quá thời hạn thanh toán nên **S** khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà **T**, ông **T1** phải trả tiền lãi phát sinh là phù hợp với các điều khoản thỏa thuận giữa hai bên và quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đối chiếu các điều khoản của các Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên, bảng tính lãi và sao kê giao dịch đối với khoản vay, có cơ sở xác định đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 22/5/2026), bà **Nguyễn Thị Ngọc T** và ông **Trương Duy T1** còn nợ **S** khoản nợ gốc và lãi phát sinh như sau:

1. Đối với Hợp đồng tín dụng số: C0432.19/HĐTD-TDH ngày 16/7/2019:

- Nợ gốc: 373.383.826 đồng;
 - Nợ lãi trong hạn: 94.636.862 đồng;
 - Nợ lãi quá hạn: 123.084.441 đồng;
 - Nợ lãi chậm trả: 21.336.123 đồng;
- Tổng cộng: 612.441.252 đồng.

2. Đối với Hợp đồng tín dụng số: C0433.19/HĐTD-TDH ngày 17/7/2019:

- Nợ gốc: 26.147.413 đồng;
 - Nợ lãi trong hạn: 3.105.630 đồng;
 - Nợ lãi quá hạn: 18.636.034 đồng;
 - Nợ lãi chậm trả: 765.666 đồng;
- Tổng cộng: 48.654.743 đồng.

Tổng dư nợ của bà **T**, ông **T1** tại **S** đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 22/5/2026) là:

- Nợ gốc: 399.531.239 đồng;
 - Nợ lãi trong hạn: 97.742.492 đồng;
 - Nợ lãi quá hạn: 141.720.475 đồng;
 - Nợ lãi chậm trả: 22.101.789 đồng;
- Tổng cộng: 661.095.995 đồng.

Xét, cần buộc bà **T**, ông **T1** thanh toán các khoản tiền trên cho **S**.

[5] Về việc xử lý tài sản thế chấp:

S yêu cầu Tòa án xem xét: Trong trường hợp bà **Nguyễn Thị Ngọc T** và ông **Trương Duy T1** không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì **S** được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay của bà **T**, ông **T1** tại **S** là: 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu Honda, biển số: 61A-641.86, số khung: MRHFC1680KT030550, số máy: L15B74621873; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 101495 do **Phòng C - Công an tỉnh B** cấp ngày 15/7/2019 cho bà **Nguyễn Thị Ngọc T** đứng tên chủ xe theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số: C0432.19/HĐTC ngày 17/7/2019, Hợp đồng sửa đổi hợp đồng thế chấp xe ô tô số: C0432.19/HĐTC-OTO/SĐ ngày 25/7/2019, đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Đà Nẵng số CE19045823BD, ngày 17/7/2019. Thực hiện hợp đồng thế chấp, bà **T**, ông **T1** giao cho **S** giữ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô; bà **T**, ông **T1** quản lý, sử dụng xe ô tô biển số 61A-641.86.

Bà **T**, ông **T1** không đến Tòa án tham gia tố tụng. Hiện không rõ tài sản thế chấp là xe ô tô biển số 61A-641.86 đang ở đâu nên **S** yêu cầu Tòa án không tiến hành xem xét, thẩm định và định giá đối với tài sản thế chấp.

Xét Hợp đồng thế chấp xe ô tô số: C0432.19/HĐTC ngày 17/7/2019 là giao dịch dân sự có bảo đảm, đã tuân thủ đúng các quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm nên là cơ sở pháp lý làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

Do đó, yêu cầu của **S** về việc xử lý tài sản thế chấp là xe ô tô biển số 61A-641.86 để thực hiện nghĩa vụ bảo đảm cho khoản nợ của bà **Nguyễn Thị Ngọc T** và ông **Trương Duy T1** tại **S** là có cơ sở chấp nhận.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn yêu cầu thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, do đó lệ phí thông báo này do nguyên đơn chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 40, Điều 292, Điều 293, Điều 299, Điều 317, Điều 320, Điều 321, Điều 322 và Điều 323 của Bộ luật dân sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung);

Căn cứ vào Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung);

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 180, điểm e khoản 1 Điều 192, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung);

Căn cứ vào Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (S) đối với bị đơn bà **Nguyễn Thị Ngọc T** và ông **Trương Duy T1** về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.**

1.1. Buộc bà **Nguyễn Thị Ngọc T và ông **Trương Duy T1** có trách nhiệm trả cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (S)** số tiền nợ gốc 373.383.826 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày 22/5/2026 là 239.057.426 đồng, tổng cộng: 612.441.252 đồng (sáu trăm mười hai triệu, bốn trăm bốn mươi một nghìn, hai**

trăm năm mươi hai đồng) theo Hợp đồng tín dụng từng lần số: C0432.19/HĐTD-TDH ngày 16/7/2019, Phụ lục hợp đồng tín dụng số: C0432.19/HĐTD-TDH/PL01 ngày 16/7/2019 ký giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (S) - Chi nhánh B với bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Duy T1.

Kể từ ngày 23/5/2026 cho đến khi thanh toán hết khoản nợ, bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Duy T1 còn phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (S) tiền lãi phát sinh trên dư nợ theo lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng từng lần số: C0432.19/HĐTD-TDH ngày 16/7/2019, Phụ lục hợp đồng tín dụng số: C0432.19/HĐTD-TDH/PL01 ngày 16/7/2019.

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Duy T1 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (S) số tiền nợ gốc 26.147.413 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày 22/5/2026 là 22.507.330 đồng, tổng cộng: 48.654.743 đồng (bốn mươi tám triệu, sáu trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm bốn mươi ba đồng) theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: C0433.19/HĐTD-TDH ngày 17/7/2019, Phụ lục hợp đồng tín dụng số: PL02/C0433.19/HĐTD-TDH ngày 17/7/2019 ký giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (S) - Chi nhánh B với bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Duy T1.

Kể từ ngày 23/5/2026 cho đến khi thanh toán hết khoản nợ, bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Duy T1 còn phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (S) tiền lãi phát sinh trên dư nợ theo lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: C0433.19/HĐTD-TDH ngày 17/7/2019, Phụ lục hợp đồng tín dụng số: PL02/C0433.19/HĐTD-TDH ngày 17/7/2019.

Tổng số tiền bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Duy T1 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (S) tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 22/5/2026) là: 661.095.995 đồng (sáu trăm sáu mươi một triệu, không trăm chín mươi lăm nghìn, chín trăm chín mươi lăm đồng), trong đó: Nợ gốc: 399.531.239 đồng và lãi phát sinh: 261.564.756 đồng.

2. Trường hợp bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Duy T1 không thanh toán toàn bộ các khoản nợ trên cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (S) thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (S) có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ là: 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu Honda, biển số: 61A-641.86, số khung: MRHFC1680KT030550, số máy: L15B74621873; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 101495 do Phòng C - Công an tỉnh B cấp ngày 15/7/2019 (theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số: C0432.19/HĐTC ngày 17/7/2019, Hợp đồng sửa đổi hợp đồng thế chấp xe ô tô số: C0432.19/HĐTC-OTO/SĐ ngày 25/7/2019, đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Đà Nẵng số CE19045823BD, ngày 17/7/2019).

Trong trường hợp toàn bộ tài sản thế chấp được xử lý nhưng không đủ để thanh toán các khoản nợ thì bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Duy T1 phải có trách nhiệm trả hết số nợ còn lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (S).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Duy T1 phải chịu số tiền 30.443.840 đồng (ba mươi triệu, bốn trăm bốn mươi ba nghìn, tám trăm bốn mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (S) 16.573.882 đồng (mười sáu triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0052669 ngày 24/12/2025 của Thị hành án dân sự Thành phố H.

3. Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (S) phải chịu 7.523.000 đồng (bảy triệu, năm trăm hai mươi ba nghìn đồng), đã thanh toán xong.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án dân sự:

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung) và Điều 2 của Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung)/.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Xuân